

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG THÁNG 10 NĂM 2025

Stt	Họ và tên	Mức 6000				Mức 6100										NN				Các khoản thu			Thực lĩnh
		Hệ số	Số tiền	P/C Khác		Chức vụ	%T N	Số tiền	Khu vực	TN VK		Ưu đãi 35%	BG 30%	Tổng lương	N St	1,5% BHYT		8% BHXH	1%BHTN				
				HS	Số tiền					HS	Số tiền					HS	Số tiền						
1	Nguyễn Đức Hồng	5,36	12.542.400			0,45	1.053.000	27%	3.670.758	1.170.000		-	4.738.390	4.078.620	27.273.168		258.992	1.381.293	172.662	25.460.221			
2	Đặng Quang Trường	4,68	10.951.200			0,35	819.000	22%	2.589.444	1.170.000		-	4.119.570	3.531.060	23.180.274		215.395	1.148.772	143.596	21.672.511			
3	Bồ Đại Dương	5,36	12.542.400				-	34%	4.264.416	1.170.000		-	4.389.840	3.762.720	26.129.376		252.102	1.344.545	168.068	24.364.660			
4	Hoàng Thị Minh	5,36	12.542.400			0,35	819.000	30%	4.008.420	1.170.000		-	4.676.490	4.008.420	27.224.730		260.547	1.389.586	173.898	25.400.899			
5	Nguyễn Ngọc Phương	5,36	12.542.400				-	28%	3.511.872	1.170.000		-	4.389.840	3.762.720	25.376.832		240.814	1.284.342	160.543	23.691.133			
6	Nguyễn Tuyết Nhung	5,36	12.542.400			0,20	468.000	28%	3.642.912	1.170.000		-	4.533.640	3.903.120	26.280.072		249.800	1.332.265	166.533	24.531.674			
7	Phạm Thị Đào	4,89	11.442.600				-	30%	3.707.402	1.170.000	8%	915.408	4.325.303	3.707.402	25.268.116		240.981	1.285.233	160.654	23.581.248			
8	Phạm Thị Thanh Thủy	5,02	11.746.800				-	23%	2.701.764	1.170.000		-	4.111.380	3.524.040	23.253.984		216.728	1.155.885	144.486	21.736.885			
9	Đặng Thị Thanh Nga	5,36	12.542.400			0,20	468.000	24%	3.122.496	1.170.000		-	4.533.640	3.903.120	25.759.656		241.993	1.290.632	161.329	24.065.702			
10	Trần T Bích Thảo	5,36	12.542.400				-	26%	3.261.024	1.170.000		-	4.389.840	3.762.720	25.125.984		237.051	1.264.274	158.034	23.466.624			
11	Lê Thị Hà	5,36	12.542.400				-	30%	3.762.720	1.170.000		-	4.389.840	3.762.720	25.627.880		244.577	1.304.410	163.051	23.915.642			
12	Bùi Thị Thu Hà	5,36	12.542.400				-	26%	3.261.024	1.170.000		-	4.389.840	3.762.720	25.125.984		237.051	1.264.274	158.034	23.466.624			
13	Hà Thị Kim Dung	5,08	11.887.200	0,2	468.000		-	22%	2.615.184	1.170.000		-	4.160.520	3.566.160	23.867.064		217.536	1.180.191	145.024	22.344.314			
14	Vu Thị Thủy Hồng	5,02	11.746.800			0,20	468.000	23%	2.809.404	1.170.000		-	4.275.180	3.664.440	24.133.824		225.363	1.201.936	150.242	22.556.283			
15	Nguyễn Thị Lan	5,02	11.746.800				-	22%	2.584.296	1.170.000		-	4.111.380	3.524.040	23.136.516		214.966	1.146.488	143.311	21.631.751			
16	Lê Thị Ánh	5,02	11.746.800			0,15	351.000	21%	2.540.538	1.170.000		-	4.234.230	3.629.340	23.671.908		219.575	1.171.067	146.383	22.134.883			
17	Ngô Thị Tuyền	4,68	10.951.200			0,15	351.000	21%	2.373.462	1.170.000		-	3.955.770	3.390.660	22.192.092		205.135	1.094.053	136.757	20.756.147			
18	Bùi Thị Văn Thanh	5,02	11.746.800				-	22%	2.584.296	1.170.000		-	4.111.380	3.524.040	23.136.516		214.966	1.146.488	143.311	21.631.751			
19	Hoàng T Thu Hồng	4,68	10.951.200				-	22%	2.409.264	1.170.000		-	3.832.920	3.285.360	21.646.744		200.407	1.088.837	133.805	20.245.895			
20	Nguyễn Thị Nhung	4,68	10.951.200				-	21%	2.299.732	1.170.000		-	3.832.920	3.285.360	21.538.232		198.764	1.080.076	132.510	20.147.882			
21	Hồ Quang Chung	4,32	10.108.800				-	22%	2.223.936	1.170.000		-	3.338.080	3.032.640	20.073.456		184.981	986.618	123.327	18.778.519			
22	Đặng Quốc Lập	4,00	9.360.000				-	18%	1.684.800	1.170.000		-	3.276.000	2.808.000	18.298.800		165.672	893.584	110.448	17.139.096			
23	Nguyễn Hương Giang	5,36	12.542.400			0,15	361.000	28%	3.610.152	1.170.000		-	4.512.690	3.868.020	26.054.292		247.553	1.320.264	166.036	24.321.389			
24	Quảng Thị Xuân	4,00	8.360.000				-	19%	1.778.400	1.170.000		-	3.276.000	2.808.000	18.392.400		167.076	891.072	111.384	17.222.868			

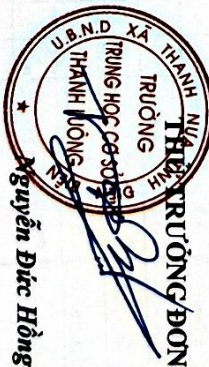
Stt	Họ và tên	Mục 6000				Mục 6100										Các khoản thu				Thực lĩnh		
		Hệ số	Số tiền	P/C Khác		Chức vụ		phụ cấp TN		Khu vực	TN VK		Ưu đãi 35%	BG 30%	Tổng lương	NN						
				HS	Số tiền	HS	Số tiền	%T N	Số tiền		HS	Số tiền				N St	1,5% BHYT	8% BHXH	1%BHTN			
25	Trần Thị Ngọc	4,68	10.951.200					22%	2.409.264	1.170.000		-	3.832.920	3.285.360	21.648.744		200.407	1.068.837	133.805	20.245.895		
26	Nguyễn Phú Lương	4,68	10.951.200					17%	1.861.704	1.170.000		-	3.832.920	3.285.360	21.101.184		182.184	1.025.032	128.129	19.755.829		
27	Nguyễn Thị Yên	3,66	8.564.400		0,1	234.000	0,20	468.000		1.170.000		-		2.709.720	13.146.120		135.486	722.592	90.324	12.197.718		
28	Lò Văn Đức	2,86	6.692.400				-			1.170.000				2.007.720	9.870.120		100.386	535.392	66.924	9.167.418		
	Cộng	135,59	317.280.600		0	702.000	2	5.616.000	6	75.288.704	32.760.000	0	916.408	107.830.523	97.143.602	637.536.838	#	#	5.986.511	31.928.057	3.991.007	595.631.260
HỢP ĐỒNG 111/2022/NĐ-CP - THÁNG 10/2025																						
29	Hoàng Hữu Tuy	1,72	2.562.800							745.000				768.840	4.076.640		61.150	326.131	40.766	3.648.593		
30	Lê Văn Hoài	2,04	3.039.600							745.000		-		911.880	4.696.480		70.447	375.718	46.965	4.203.350		
	Cộng	135,59	322.883.000		0	702.000	2	5.616.000		75.288.704	34.250.000			107.830.523	98.824.322	646.309.958	#	#	6.118.107	32.629.907	4.078.738	603.483.203

Ngày 3 tháng 11 năm 2025

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Signature)

Nguyễn Thị Yên



Nguyễn Đức Hồng